CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM
Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746
MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

Tp.HCM Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Đơn vị: Công ty CP SX-TM May Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý II Năm 2018

ĐVT: VNĐ

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại 2015
1	2	3		5	4
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**881,848,158,861**	**655,451,445,645**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**81,318,454,635**	**96,874,718,179**
1	Tiền	111	V.1	81,318,454,635	96,874,718,179
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**330,539,904,941**	**242,436,287,032**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	318,441,925,855	227,709,840,659
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,861,913,688	11,680,276,669
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,236,065,398	3,046,169,704
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	V.5	**411,254,587,360**	**266,579,097,044**
1	Hàng tồn kho	141		411,254,587,360	266,579,097,044
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	V.6	**58,735,211,925**	**49,561,343,390**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		920,728,717	3,005,047,980
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		56,966,702,422	46,556,295,410
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		847,780,786	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	**Tài sản dài hạn**	**200**		**240,603,742,703**	**252,832,565,111**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**296,814,000**	**8,789,330,315**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	8,495,818,565
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4	296,814,000	293,511,750
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**184,190,683,744**	**188,642,195,692**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	181,462,795,464	185,034,260,550
	- Nguyên giá	222		363,673,065,782	355,677,861,683
	- Gía trị hao mòn lũy kế	223		(182,210,270,318)	(170,643,601,133)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Gía trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2,727,888,280	3,607,935,142
	- Nguyên giá	228		6,914,042,415	7,068,909,300
	- Gía trị hao mòn lũy kế	229		(4,186,154,135)	(3,460,974,158)

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại 2015
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Gía trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.7**	**12,052,531,853**	**11,870,819,364**
1	Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12,052,531,853	11,870,819,364
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**18,695,785,000**	**18,641,555,000**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17,314,330,000	17,314,330,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,959,545,000)	(3,013,775,000)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**25,367,928,106**	**24,888,664,740**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	*V.14*	25,367,928,106	24,888,664,740
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		**270**		**1,122,451,901,564**	**908,284,010,756**
	Nguồn vốn				
C	**Nợ phải trả**	**300**		**809,572,508,657**	**613,553,627,917**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**780,548,886,809**	**571,955,716,344**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	207,604,199,321	121,844,190,732
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,500,198,710	2,222,401,090
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10,801,214,382	13,041,028,201
4	Phải trả người lao động	314		131,340,033,435	76,150,285,188
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	8,515,530,434	11,102,143,874
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	16,726,256,557	14,327,721,661
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	383,478,252,914	316,300,095,183
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,583,201,056	16,967,850,415
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**29,023,621,848**	**41,597,911,573**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	25,589,500,000	35,589,500,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,434,121,848	6,008,411,573
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D	**Vốn chủ sở hữu**	**400**	*V.18*	**312,879,392,907**	**294,730,382,839**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**312,879,392,907**	**294,730,382,839**

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết	Số Cuối Kỳ	Số đầu kỳ Trình bày lại 2015
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		**155,556,200,000**	**155,556,200,000**
	-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155,556,200,000	155,556,200,000
	-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		28,314,942,370	28,314,942,370
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chũ sỡ hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		(863,138,686)	(863,138,686)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(842,982,400)	(471,967,012)
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		67,859,802,989	67,859,802,989
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		***62,545,881,612***	***43,553,911,012***
	-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,936,874,482	4,006,901,523
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47,609,007,130	39,547,009,489
12	Nguồn vố đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		308,687,022	780,632,166
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
2	Nguồn kinh phí	431		-	-
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)		**440**		**1,122,451,901,564**	**908,284,010,756**
				-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Trâm	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

CÔNG TY CP SX-TM MAY SÀI GÒN
Địa chỉ: 252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp

Mẫu số B 03 - DN (Ban hành theo TT số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2018

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			NĂM 2018	NĂM 2017
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	**01**		**55,439,597,606**	**54,441,532,288**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7; V.8	14,329,332,445	13,419,821,256
- Các khoản dự phòng	03		(54,230,000)	(101,064,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,991,647,846	958,965,259
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,356,154,882)	(12,730,354,831)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5,754,337,701	4,107,373,972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**75,104,530,716**	**60,096,273,944**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88,173,738,740)	41,496,457,256
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(144,675,490,316)	(59,250,718,360)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		137,757,746,390	28,874,170,968
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,605,055,897	2,278,223,724
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,844,014,676)	(3,954,167,254)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19	(10,208,562,733)	(4,086,911,889)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,073,345,889)	(3,871,772,723)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(39,507,819,351)***	***61,581,555,666***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7;V.8	(9,674,153,721)	(12,119,156,712)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.6	945,922,498	14,040,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	1,967,840,396	6,578,689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(6,760,390,827)***	***1,927,421,977***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.11	660,690,219,418	469,510,032,475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(606,764,982,935)	(551,543,323,904)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18	(23,256,676,500)	(23,256,676,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**30,668,559,983**	**(105,289,967,929)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(15,599,650,195)**	**(41,780,990,286)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	V.1	96,874,718,179	104,277,219,892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43,386,651	12,264,665
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**81,318,454,635**	**62,508,494,271**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Trâm	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN

Đơn vị: Công ty CP SX-TM May Sài Gòn
252 Nguyễn Văn Lượng, P.17, Q.Gò Vấp, TP.HCM

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Quý II Năm 2018

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		LŨY KẾ	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	500,465,111,817	398,063,466,801	890,593,070,191	712,733,223,984
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,525,144,379	1,290,044,319	4,115,810,934	2,342,930,271
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		497,939,967,438	396,773,422,482	886,477,259,257	710,390,293,713
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	426,671,676,534	347,559,645,275	748,845,504,871	612,621,990,247
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71,268,290,904	49,213,777,207	137,631,754,386	97,768,303,466
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,913,797,954	1,328,198,649	5,149,349,640	4,522,867,167
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	6,607,041,736	4,692,774,009	8,931,957,068	7,157,556,308
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		3,580,538,356	2,654,151,778	5,754,337,701	4,107,373,972
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh.	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VI.8	14,495,817,477	14,075,771,271	27,438,673,421	25,827,478,831
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	17,559,788,578	(2,980,433,295)	51,945,826,726	29,230,522,512
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,519,441,067	34,753,863,871	54,464,646,811	40,075,612,982
12	Thu nhập khác	31	VI.6	992,230,420	1,473,325,676	1,283,624,060	14,457,086,434
13	Chi phí khác	32	VI.7	163,714,512	91,167,128	308,673,265	91,167,128
14	Lợi nhuận khác	40		828,515,908	1,382,158,548	974,950,795	14,365,919,306
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.10	37,347,956,975	36,136,022,419	55,439,597,606	54,441,532,288
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.10	6,886,813,297	7,024,110,964	10,545,625,345	12,112,229,754
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	(1,978,530,346)	(1,933,122,873)	(2,574,289,725)	(1,662,606,792)
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		32,439,674,024	31,045,034,328	47,468,261,986	43,991,909,326
19.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		32,539,087,367	31,045,034,328	47,940,207,130	43,991,909,326
19.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(99,413,343)	-	(471,945,144)	-
20.0	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Trâm	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN
M.S.D.N: 0300742387-C.T.C.P
Q.GÒ VẤP - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2018

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

3 **Ngành nghề kinh doanh**: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

-May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú).Chi tiết : Công nghiệp may, sản phẩm chính : quần áo may sẵn các loại.

-Đại lý,môi giới, đấu giá, Chi tiết : Môi giới thương mại

-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.Chi tiết : Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may

-Kinh doanh bất động sản, quyề sữ dụng đất thuộc quyền sở hữu , chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư kinh doaanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa háng. Kinh doanh nhà, cho thuê xưởng

-Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết ; Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may

-Hoạt động tư vấn quản lý .Chi tiết :Tư vấn kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận xuất khẩu, nhập khẩu;

-Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.Chi tiết : Công nghiệp dệt len các loại;

-Hoàn thiện sản phẩm dệt,Chi tiết : Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở)

-Sản xuất vải dệt thoi.Chi tiết : Công nghiệp dệt vải các loại;

-Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết : Dịch vụ vận tải;

-Vận tải hành khách đường bộ khác;

-Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngủ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ

-Bán lẻ hàng may mặt, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4 **Chu kỳ sản xuất xuất, kinh doanh thông thường : từ** ngày 01/01 đến ngày 31/12.

5 **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính .**

6 **Cấu trúc doanh nghiệp**

-Danh sách các công ty con:

- Công Ty TNHH May Tân Mỹ :Ngành nghề chính : Sản xuất quần áo các loại-thuộc sỡ hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sỡ hữu 100% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

- Công Ty TNHH Sài Gòn-Tường Long ;Ngành nghề chính: mua bán, sản xuất quần áo các loại-thuộc sỡ hữu 51% vốn của Công Ty Cổ Phần SX-TM May Sài Gòn

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 **Kỳ kế toán năm** : bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12

2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong năm** : đồng Việt Nam

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Việt Nam

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

- Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

-Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.

4 Nguyên tắc nợ phải thu

-Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

-Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất co các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phá sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đời được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

-Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm , hàng hóa thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra , dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

-Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

-Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa số trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nảo phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

-Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính các tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc : 10-50 năm
+ Máy móc và thiết bị : 05-07 năm
+ Phương tiện vận tải ,truyền dẫn : 03-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý : 03-08 năm

-Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vinh tính : giá mua của phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm

-Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế .Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 đến 08 năm

7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

-Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này .

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

-Chi phí di vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẻ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành .

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

-Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa dịch vụ đã sử dụng.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư

-Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

-Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

-Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

-Doanh thu gia công

-Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hóa đã đươc gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

-Doanh thu cho thuê

-Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuế hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

-Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+Cổ tức và lợi nhuận được hia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Thu nhập khác.

13 **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:** được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

14 **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

-Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

+Chi phi hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+Chi phí đi vay vốn;

+Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khóan.

-Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

-Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hàng và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm .

-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thùa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kế thúc niên độ kế toán, vá các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi số của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trịch sữ dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi số của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sữ dụng và các mức thuế suất có hiệu lức tài ngày kết thúc niên độ kế toán.

-Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp thùa dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kế thúc niên độ kế toán, vá các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước

-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủa lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được .Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	246,902,265	307,592,952
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	81,071,552,370	96,567,125,227
Cộng:	**81,318,454,635**	**96,874,718,179**

2 Các khoản đầu tư tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự Phòng	Giá trị hợp lý
+ Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda	1,919,150,000		1,919,150,000	1,919,150,000		1,919,150,000
+ Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á	3,998,050,000	(2,959,545,000)	1,038,505,000	3,998,050,000	(3,013,775,000)	984,275,000
+Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam	1,269,730,000		1,269,730,000	1,269,730,000		1,269,730,000
+Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định	10,127,400,000		10,127,400,000	10,127,400,000		10,127,400,000
Đầu tư vào công ty liên kết						
+ Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ	4,341,000,000		4,341,000,000	4,341,000,000		4,341,000,000
Cộng:	**21,655,330,000**	**(2,959,545,000)**	**18,695,785,000**	**21,655,330,000**	**(3,013,775,000)**	**18,641,555,000**

3 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- *Khách hàng trong nước*	603,324,431	2,161,720,230
- *Khách hàng nước ngoài*	315,655,671,131	207,095,189,012
Cộng:	**316,258,995,562**	**209,256,909,242**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
+Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	8,495,818,565
Cộng:	**-**	**8,495,818,565**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :		
+Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,182,930,293	12,526,707,110
+Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3,892,524,958
+Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2,033,699,349
Cộng:	**2,182,930,293**	**18,452,931,417**
Tổng Cộng Phải Thu	**318,441,925,855**	**236,205,659,224**

4 Phải thu khác

a)Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
-Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1,610,126,758	-	1,610,126,758	-
- Tạm ứng CBCNV	427,097,150	-	197,780,000	-
- Phải thu khác	3,198,841,490	-	1,238,262,946	-
Cộng:	**5,236,065,398**	-	**3,046,169,704**	-

b)Dài hạn

-Ký cược, ký quỹ	296,814,000	-	293,511,750	-
Cộng:	**296,814,000**		**293,511,750**	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	253,167,029,496	-	158,275,306,287	-
- Công cụ, dụng cụ	3,007,651,191	-	1,659,509,348	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh	3,498,988,059	-	3,877,793,885	-
- Thành phẩm	125,938,736,827	-	74,997,395,216	-
- Hàng hóa	25,642,181,787	-	27,769,092,308	-
Cộng:	**411,254,587,360**		**266,579,097,044**	

6 Tài Sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế GTGT được khấu trừ	56,966,702,422	46,556,295,410
-Tiền thuê đất	847,780,786	-
-Chi phí trả trước ngắn hạn	18,336,000	
-Tài sản ngắn hạn khác	902,392,717	3,005,047,980
Cộng:	**58,735,211,925**	**49,561,343,390**

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn.		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5	10,020,000,000	10,020,000,000
- Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch	1,843,383,000	1,843,383,000
- Chi phí sữa chữa Xưởng May An Phú	189,148,853	-
- Chi phí hệ thống xử lý nước thải	-	7,436,364
Cộng:	**12,052,531,853**	**11,870,819,364**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	MMTB	PTVT	NHÀ CỬA	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	147,977,854,241	12,512,372,600	182,129,424,337	13,058,210,505	**355,677,861,683**
- Mua trong năm	8,697,855,388	1,204,651,818	170,290,368	132,282,123	**10,205,079,697**
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	8,667,020	**8,667,020**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	1,407,129,258	776,867,905	-	34,545,455	**2,218,542,618**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	155,268,580,371	12,940,156,513	182,299,714,705	13,164,614,193	**363,673,065,782**
Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-
- Số dư đầu năm	100,360,106,853	8,889,310,179	51,472,638,790	9,921,545,311	**170,643,601,133**
- Khấu hao trong năm	8,287,176,760	580,893,464	3,850,937,788	749,624,689	**13,468,632,701**
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	3,351,023	**3,351,023**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	1,093,901,179	776,867,905	-	34,545,455	**1,905,314,539**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	**107,553,382,434**	**8,693,335,738**	**55,323,576,578**	**10,639,975,568**	**182,210,270,318**
	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**47,617,747,388**	**3,623,062,421**	**130,656,785,547**	**3,136,665,194**	**185,034,260,550**
- Tại ngày cuối năm	**47,715,197,937**	**4,246,820,775**	**126,976,138,127**	**2,524,638,625**	**181,462,795,464**

9 Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu Hàng hóa	Khác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	-	-	151,018,182	6,917,891,118	**7,068,909,300**
- Mua trong năm	-	-	-	45,000,000	**45,000,000**
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	11,192,715	**11,192,715**
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm Khác	-	-	-	45,000,000	**45,000,000**
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ	-	-	-	166,059,600	**166,059,600**
- Số dư cuối năm	-	-	151,018,182	6,808,024,233	**6,914,042,415**
Giá trị hao mòn			-	-	-
- Số dư đầu năm	-	-	145,184,547	3,315,789,611	**3,460,974,158**
- Khấu hao trong năm	-	-	3,181,818	885,194,524	**888,376,342**
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	5,000,000	**5,000,000**
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	7,863,235	**7,863,235**
- Giảm do trình bày lại chi phí phân bổ	-	-	-	166,059,600	**166,059,600**
- Số dư cuối năm	-	-	148,366,365	4,042,787,770	**4,186,154,135**
Giá trị còn lại					-
- Tại ngày đầu năm	-	-	**5,833,635**	**3,602,101,507**	**3,607,935,142**
- Tại ngày cuối năm	-	-	**2,651,817**	**2,765,236,463**	**2,727,888,280**

10 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính: Không Có

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:Không có

12 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn:

	Cuối năm		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+Kỳ hạn 06 tháng	379,291,252,914	379,291,252,914	663,943,140,666	592,577,982,935	307,926,095,183	307,926,095,183
+Nợ dài hạn đến hạn trả	4,187,000,000	4,187,000,000	-	4,187,000,000	8,374,000,000	8,374,000,000
Cộng :	**383,478,252,914**	**383,478,252,914**	**663,943,140,666**	**596,764,982,935**	**316,300,095,183**	**316,300,095,183**
b)Vay dài hạn	-					
+Kỳ hạn trên 36 tháng	25,589,500,000	25,589,500,000	-	10,000,000,000	35,589,500,000	35,589,500,000
Cộng:	**25,589,500,000**	**25,589,500,000**	**-**	**10,000,000,000**	**35,589,500,000**	**35,589,500,000**

13 Phải trả người bán

-

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhà cung cấp trong nước	73,696,641,414	73,696,641,414	61,344,648,339	61,344,648,339
- Nhà cung cấp nước ngoài	130,008,132,455	130,008,132,455	55,084,567,896	55,084,567,896
Cộng:	**203,704,773,869**	**203,704,773,869**	**116,429,216,235**	**116,429,216,235**

b)Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty liên doanh, liên kết:				
+ Công Ty Cổ Phần Phú Mỹ	3,899,425,452	3,899,425,452	3,893,924,847	3,893,924,847
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :				
+ Công Ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	-	-	1,246,584,250	1,246,584,250
+ Công Ty TNHH Trà Tân	-	-	79,226,400	79,226,400
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	-	195,239,000	195,239,000
Cộng:	**3,899,425,452**	**3,899,425,452**	**5,414,974,497**	**5,414,974,497**
Tổng cộng phải trả= (a)+ (b):	**207,604,199,321**	**207,604,199,321**	**121,844,190,732**	**121,844,190,732**

14 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Chi phí khác		-
Cộng:	-	-

b) Dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công cụ, dụng cụ	1,960,286,046	2,070,240,237
-Tiền thuê quyền sử dụng đất	14,975,505,059	15,162,341,714
-Máy móc thiết bị không đủ điều kiện là tài sản cố định	6,252,502,038	5,075,389,589
-Phần mềm máy vi tính	833,870,010	1,508,946,672
-Chi phí khác	1,345,764,953	1,071,746,528
Cộng:	**25,367,928,106**	**24,888,664,740**
Tổng Cộng (a)+ (b)	**25,367,928,106**	**24,888,664,740**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	1,577,787,766	10,852,986,121	10,862,713,220	1,568,060,667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,553,554,374	10,545,625,345	10,208,562,733	8,890,616,986
- Thuế thu nhập cá nhân	2,835,510,433	3,201,643,939	5,742,804,059	294,350,313
- Thuế nhà thầu	74,175,628	162,672,466	188,661,678	48,186,416
- Thuế tài nguyên	-	23,961,600	23,961,600	
- Thuế môn bài	-	11,000,000	11,000,000	-
Cộng:	**13,041,028,201**	**24,786,889,471**	**27,026,703,290**	**10,801,214,382**
				-

16 Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	**7,859,526,845**	**10,595,082,994**
- Trích trước lương phép năm	3,834,825,552	9,296,585,928
+ Trích trước tiền lãi vay	401,062,783	678,344,202
+ Trích trước chi phí khác	3,623,638,510	620,152,864
- Chi phí phải trả hàng FOB	**656,003,589**	**507,060,880**
- Trích CP In	562,845,758	434,203,663
- Trích CP NPL	-	2,855,467
- Trích CP giặt	25,559,895	5,560,850
- Trích CP thêu	67,597,936	64,440,900
Cộng:	**8,515,530,434**	**11,102,143,874**

17 Phải trả khác

a) Ngắn hạn.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	2,859,593,581	1,514,347,055
- Phải trả khác	13,866,662,976	12,813,374,606
Cộng:	**16,726,256,557**	**14,327,721,661**

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	LNST Chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	CỘNG
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển			
Số dư đầu năm trước	155,556,200,000	28,314,942,370	(537,935,735)	28,182,853,286	67,859,802,989	(863,138,686)	-	278,512,724,224
-Tăng vốn trong năm							1,700,000,000	1,700,000,000
-Lãi trong năm				65,699,369,489			(919,367,834)	64,780,001,655
-Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016				(23,259,540,000)				(23,259,540,000)
- Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2017				(23,259,540,000)				(23,259,540,000)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			65,968,723					65,968,723
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC Năm 2016				(916,411,763)				(916,411,763)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2017				(1,002,152,000)				(1,002,152,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2017				(1,890,668,000)				(1,890,668,000)
Số dư đầu năm nay	**155,556,200,000**	**28,314,942,370**	**(471,967,012)**	**43,553,911,012**	**67,859,802,989**	**(863,138,686)**	**780,632,166**	**294,730,382,839**
-Tăng vốn trong năm nay								-
-Tăng do phát hành thêm cổ phiếu								-
-Lãi trong năm nay				47,940,207,130			(471,945,144)	47,468,261,986
- Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2017				(23,259,540,000)			-	(23,259,540,000)
-Trích lập quỹ theo Nghi quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 :quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018=4.598.955.864đ				(4,598,955,864)				(4,598,955,864)
-Chênh lệch tỷ giá phát sinh			(371,015,388)					(371,015,388)
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC Năm 2016								-
-Chi khen thưởng HĐQT và CBCC, thù lao hội đồng quản trị năm 2017				(758,540,666)				(758,540,666)
-Chi thù lao HĐQT-BKS Năm 2018				(331,200,000)				(331,200,000)
-Chi khen thưởng HĐQT và Cán bộ chủ chốt , thù lao hội đồng quản trị năm 2017								-
Số dư cuối năm nay	**155,556,200,000**	**28,314,942,370**	**(842,982,400)**	**62,545,881,612**	**67,859,802,989**	**(863,138,686)**	**308,687,022**	**312,879,392,907**
	-	-	-	-	-	-	-	-

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay		Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	
Vốn góp (cổ đông, thành viên	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	
Cộng	**155,556,200,000**	**155,556,200,000**	**155,556,200,000**	**155,556,200,000**	-

	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	155,556,200,000	155,556,200,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**155,556,200,000**	**155,556,200,000**
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2016 (15% mệnh giá)		23,259,540,000
- Chi cổ tức đợt 1 năm 2017(15% mệnh giá)		23,259,540,000
- Chi cổ tức đợt 2 năm 2017 (15% mệnh giá)	23,259,540,000	-
Cộng cổ tức đã chi:	**23,259,540,000**	**46,519,080,000**

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu đđã bán ra công chúng	15,555,620	15,555,620
+ Cổ phiếu thường	15,555,620	15,555,620
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	49,260	49,260
+ Cổ phiếu thường	49,260	49,260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,506,360	15,506,360
+ Cổ phiếu thường	15,506,360	15,506,360
* Mệnh giá cổ phiếu	10,000 VNĐ	

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước	
- Quỹ đầu tư phát triển	67,859,802,989	67,859,802,989	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Năm nay	Năm trước
-Ngoại tệ các loại		
+ Dollar Mỹ (USD)	3,485,056.76	4,168,856.49
+ Euro (EUR)	-	3,129.79

20 Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
+ Doanh thu bán hàng	38,593,734.53	887,527,999,619	30,823,937.61	711,878,990,477
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu :	38,593,734.53	877,029,756,484	30,823,937.61	697,919,227,216
Doanh thu xuất khẩu CMP	-	-	-	-
Doanh thu nội địa:	-	10,498,243,135	-	13,959,763,261
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	278,684,540	-	439,470,467
Cộng :	**38,593,734.53**	**887,806,684,159**	**30,823,937.61**	**712,318,460,944**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm nay		Năm trước	
- Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn :			-	-
+ Công Ty TNHH May Mặc Cây Dừa		626,315,891	-	-
+ Công Ty TNHH MTV Blue exchange		2,160,070,141	-	414,763,040
Cộng :		**2,786,386,032**		**414,763,040**
Tổng cộng doanh thu: (a)+ (b)	**38,593,734.53**	**890,593,070,191**	**30,823,937.61**	**712,733,223,984**

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay		Năm trước	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Giảm giá hàng bán	174,292.80	3,940,222,877	103,936.22	2,342,930,271
- Hàng bán bị trả lại	-	175,588,057	-	-
Cộng :	**174,292.80**	**4,115,810,934**	**103,936.22**	**2,342,930,271**
DOANH THU THUẦN	**38,419,441.73**	**886,477,259,257**	**30,720,001.39**	**710,390,293,713**

3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	748,845,504,871	612,621,990,247
Cộng :	**748,845,504,871**	**612,621,990,247**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,441,931	6,578,689
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda	1,963,089,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,180,818,709	4,516,288,478
Cộng :	**5,149,349,640**	**4,522,867,167**

5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5,754,337,701	4,107,373,972
- Hoàn nhập giảm giá chứng khóan kinh doanh	(54,230,000)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khóan kinh doanh	-	(101,064,000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1,991,647,846	958,965,259
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,240,201,521	2,192,281,077
Cộng :	**8,931,957,068**	**7,157,556,308**

6 Thu nhập khác

		Năm nay		Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ		580,011,315		12,723,776,142
- Thu nhập khác		703,612,745		1,733,310,292
Cộng :	-	**1,283,624,060**	-	**14,457,086,434**

7 Chi phí khác

		Năm nay		Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		163,714,512		-
- Chi phí khác		144,958,753		91,167,128
Cộng :	-	**308,673,265**	-	**91,167,128**

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm nay		Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ				
-Chi phí nhân viên		34,636,316,873		12,355,881,307
-Chi phí đồ dùng văn phòng		2,280,855,884		2,010,559,003
-Chi phí khấu hao tài sản cố định		5,063,012,976		4,627,544,671
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		7,221,318,069		7,156,021,339
-Chi phí bằng tiền khác		2,744,322,924		3,080,516,192
Cộng :	-	**51,945,826,726**	-	**29,230,522,512**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
-Chi phí mua nguyên vật liệu		951,755,620		811,293,104
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		22,631,721,342		24,818,867,976
-Chi phí khác		3,855,196,459		197,317,751
Cộng :	-	**27,438,673,421**		**25,827,478,831**

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563,586,932,757	423,863,992,449
- Chi phí nhân công	299,638,200,609	224,760,752,916
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14,333,563,494	13,433,239,661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171,349,669,818	139,950,547,749
- Chi phí bằng tiền khác	28,040,590,521	10,513,478,416
Cộng:	**1,076,948,957,199**	**812,522,011,191**

10 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

		Năm nay		Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		**55,439,597,606**	-	**54,441,532,288**
- Các khoản điều chỉnh tăng		***1,009,012,620***		***2,696,357,238***
- Các khoản điều chỉnh giảm		***11,074,794,198***		***273,761,226***
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		**45,373,816,028**		**56,864,128,300**
11 Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		**10,545,625,345**	-	**12,112,229,754**
12 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**(2,574,289,725)**		**(1,662,606,792)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Trà Tân	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH May Nguồn Lực	Công ty có cổ đông góp vốn là thành viên HĐQT

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Phải Thu Khách Hàng:		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	2,182,930,293	12,526,707,110
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	-	3,892,524,958
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	-	2,033,699,349
+ Phải trả người bán		-
Công ty CP Phú Mỹ	3,899,425,452	3,899,425,452

2. Thông tin bộ phận

2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

- Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo tài chính hợp nhất chi tiết như sau:

Năm nay	Công ty CP SX-TM May Sài Gòn	Công ty TNHH May Tân Mỹ	Công ty TNHH Sài Gòn Xanh	Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long	Loại trừ giao dịch nội bộ	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	857,870,868,488	76,805,984,487	137,101,232,050	1,098,556,805	(186,399,382,573)	**886,477,259,257**
- Giá vốn hàng bán	762,923,523,343	64,045,049,044	105,475,954,899	1,693,407,679	(185,292,430,094)	**748,845,504,871**
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94,947,345,145	12,760,935,443	31,625,277,151	(594,850,874)	(1,106,952,479)	**137,631,754,386**
- Doanh thu hoạt động tài chính	11,395,693,455	34,731,185	1,889,453	214,932	(6,283,179,385)	**5,149,349,640**
- Chi phí tài chính	(4,471,372,318)	8,726,763	523,154,000	-	12,871,448,623	**8,931,957,068**
- Chi phí bán hàng	15,779,161,718	1,122,210,307	10,493,314,101	43,987,295		**27,438,673,421**
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	39,851,630,775	9,107,108,478	3,919,960,811	376,100,762	(1,308,974,100)	**51,945,826,726**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**55,183,618,425**	**2,557,621,080**	**16,690,737,692**	**(1,014,723,999)**	**(18,952,606,387)**	**54,464,646,811**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Thu Trâm	Nguyễn Minh Hằng	Nguyễn Ân

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN